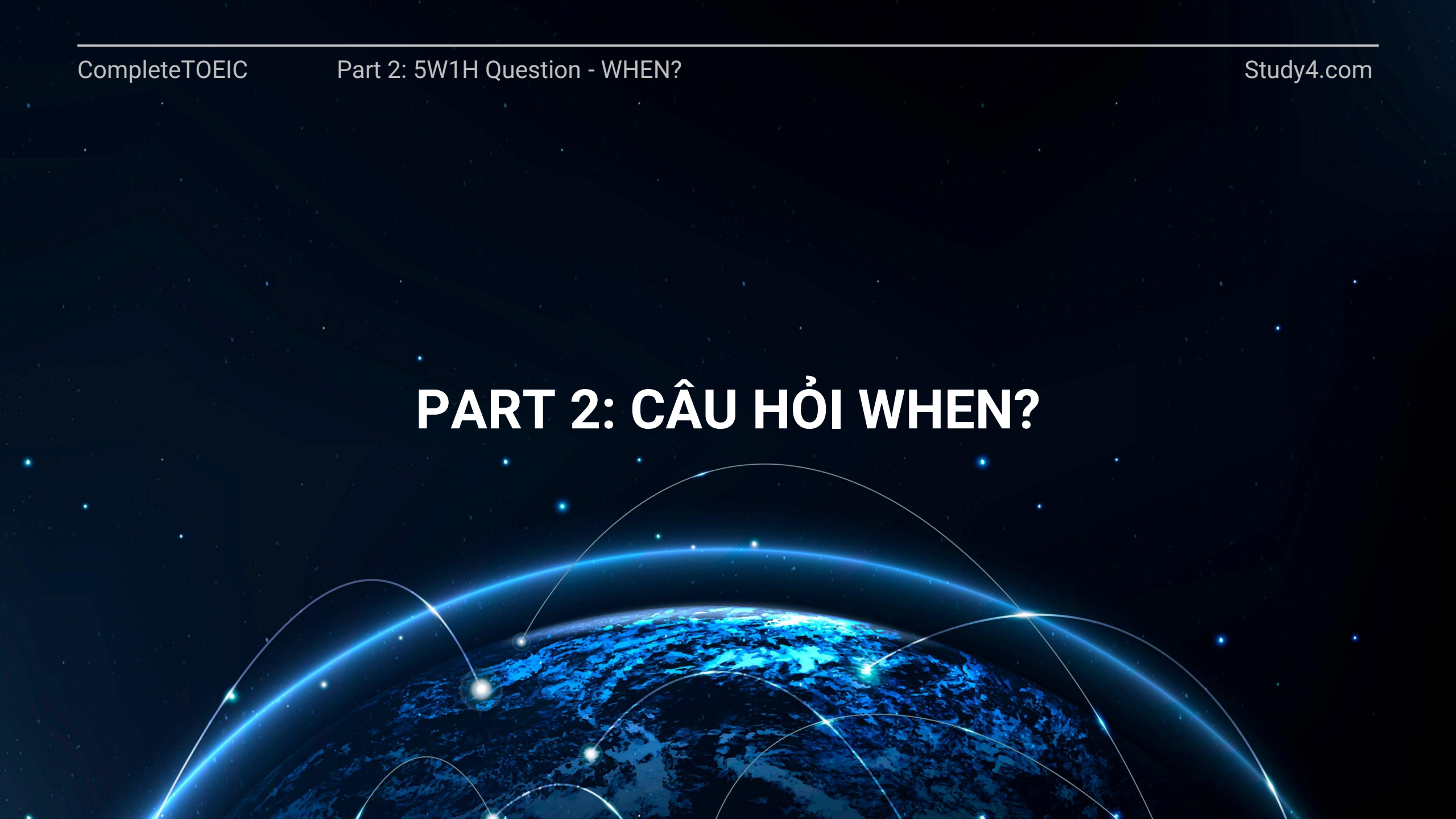


# PART 2: CÂU HỎI WHEN?



# 1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Câu hỏi với **WHEN** hỏi về thời gian, thời điểm:

- Khi nào sự kiện/ ngày lễ diễn ra?
- Khi nào ai đã/ đang/ sẽ làm việc gì?

## **2. CÁC ĐÁP ÁN ĐÚNG**

## 2.1. Trả lời trực tiếp

**Trả lời với giới từ**  
**(in, on, at, about,...)**  
**+ thời gian cụ thể**

**Q: When are they delivering the manuals?**

Khi nào thì họ sẽ giao sách hướng dẫn?

**(A) Because they're busy.**

Vì họ đang bận.

**(B) The new cover design.**

Thiết kế trang bìa mới.

**(C) On Wednesday.**

Vào thứ Tư.

**Trả lời bằng cụm từ  
chỉ thời gian**

**Q: When will the forklift be repaired?**

Khi nào xe nâng sẽ được sửa chữa?

**(A) A fork and a knife.**

Một cái đĩa và một con dao.

**(B) Probably next week.**

Có thể là tuần sau.

**(C) Several pairs.**

Một vài cặp.

**Trả lời bằng mệnh đề  
chỉ thời gian**

**Q: When are we leaving for the airport?**

Khi nào chúng ta sẽ đi đến sân bay?

**(A) I believe so.**

Tôi tin vậy.

**(B) As soon as the bus arrives.**

Ngay khi xe buýt tới.

**(C) I did read the report.**

Tôi đã đọc báo cáo rồi.

## 2.2. Trả lời gián tiếp

### Trả lời tôi không biết

**Q: When did Takumi start working here?**

Takumi đã bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

**(A) I have no idea. You can ask Sue.**

Tôi không biết. Cậu thử hỏi Sue xem.

**(B) Since my computer isn't working.**

Vì máy tính của tôi đang bị hỏng.

**(C) No, he retired last month.**

Không, anh ta đã nghỉ hưu tháng trước.



**Trả lời liên quan  
đến bên thứ ba  
hoặc hành động  
khác liên quan  
(có thể hỏi lại)**

**Q: When are you moving to your new office?**

Khi nào thì bạn sẽ chuyển đến văn phòng mới?

**(A) The office printer over there.**

Máy in văn phòng ở đằng kia.

**(B) The water bill is high this month.**

Hóa đơn tiền nước tháng này cao.

**(C) The schedule is being revised.**

Lịch đang được xem xét lại.

### **3. CÁC ĐÁP ÁN SAI**

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No

**Q: When** did Takumi start working here?

Takumi bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

**A: No**, he retired last month.

Không, anh ta đã nghỉ hưu từ tháng trước.

- **Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No**

**Q: When did Takumi start working here?**

Takumi bắt đầu làm việc ở đây từ khi nào?

**A: No, he retired last month.**

Không, anh ta đã nghỉ hưu từ tháng trước.

=> Với dạng câu hỏi WHEN nói riêng và câu hỏi 5W1H nói chung, bất cứ câu trả lời nào bắt đầu với Yes/ No đều có thể **LOẠI** ngay.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

**Q: When are you moving to your new office?**

Khi nào thì bạn chuyển đến văn phòng mới?

**A: The office printer is over there.**

Máy in văn phòng ở đằng kia.

- Câu trả lời lặp lại từ trong câu hỏi hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

**Q: When are you moving to your new office?**

Khi nào thì bạn chuyển đến văn phòng mới?

**A: The office printer is over there.**

Máy in văn phòng ở đằng kia.

=> Từ **office** được lặp lại ở câu hỏi và đáp án, khiến người nghe dễ nhầm đó là đáp án đúng, tuy nhiên đây chỉ là một cái bẫy.

# LUYỆN TẬP





➤ Khi nghe câu hỏi:

Khi nghe thấy câu hỏi bắt đầu bằng "WHEN", nhớ lại các dạng câu trả lời đúng, các dạng câu trả lời sai có thể loại.

➤ Khi nghe câu hỏi:

Khi nghe thấy câu hỏi bắt đầu bằng "WHEN", nhớ lại các dạng câu trả lời đúng, các dạng câu trả lời sai có thể loại.

➤ Khi nghe đáp án:

Áp dụng phương pháp đặt bút. Vừa loại trừ + vừa chọn câu đúng.

Hỏi về tgian

(v) bắt đầu (v) soạn đồ

(n) chuyến đi

**Q: When do you usually start packing for a trip?**

Hỏi về tgian

(v) bắt đầu (v) soạn đồ

(n) chuyến đi

**Q: When do you usually start packing for a trip?**

=> Ý chính: Khi nào bắt đầu soạn đồ chuyến đi?

=> Dịch: Bạn thường bắt đầu soạn đồ cho một chuyến đi khi nào?

**Q: When do you usually start packing for a trip?**

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

**(A) A round-trip ticket.**

Lặp lại từ **trip** trong câu hỏi và xuất hiện từ **ticket** (vé) có liên quan đến **trip** (chuyến đi) nhưng danh từ này không chỉ thời gian, không trả lời cho câu hỏi => Loại

**Q: When do you usually start packing for a trip?**

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

**(A) A round-trip ticket.**

Danh từ không chỉ tgian => Loại

**(B) About two days in advance.**

Giới từ + cụm từ chỉ thời gian => Chọn

**Q: When do you usually start **packing** for a trip?**

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

**(A) A round-trip ticket.**

Danh từ không chỉ tgian => Loại

**(B) About two days in advance.**

Giới từ + cụm từ chỉ thời gian => Chọn

**(C) They delivered the **package**.**

Câu có xuất hiện từ **package** (kiện hàng), gần giống từ **packing** (đóng gói, soạn đồ) trong câu hỏi, nhưng ngữ cảnh hoàn toàn khác nhau => Loại

**Q: When do you usually start packing for a trip?**

Bạn thường bắt đầu soạn đồ đi du lịch khi nào?

**(A) A round-trip ticket.**

Một vé khứ hồi.

**(B) About two days in advance.**

Trước tầm hai ngày.

**(C) They delivered the package.**

Họ đã giao gói hàng.